

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		927,356,625,272	709,773,367,437
I.Tài sản tài chính(110=111->129)	110		896,802,733,700	709,299,850,435
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		46,178,143,142	1,175,678,266
1.1 Tiền	111.1		46,178,143,142	1,175,678,266
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	112	7	529,003,391,778	326,959,523,978
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	9.2	170,735,537,170	146,676,579,003
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	58,465,249,743
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	13	(21,787,001,607)	(11,003,815,394)
7. Các khoản phải thu	117		168,959,992,882	1,147,562,144
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		164,058,444,444	200,000,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài	117.2		4,901,548,438	947,562,144
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		4,901,548,438	947,562,144
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9.1	14,439,922,034	138,472,320,896
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	9.3	1,981,966,985	60,024,747,324
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	9.4	(12,709,218,684)	(12,617,995,525)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		30,553,891,572	473,517,002
1. Tạm ứng	131		848,167,135	354,528,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		451,071,098	54,874,101
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		450,610,061	64,014,901
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		75,717,273	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		28,728,326,005	100,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-	200		106,373,409,166	105,942,141,637
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		51,768,661,266	51,500,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		51,768,661,266	51,500,000,000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	8	51,768,661,266	51,500,000,000
II. Tài sản cố định	220		13,275,362,468	13,103,752,973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6,110,724,279	5,471,055,718
- Nguyên giá	222		20,253,090,128	18,761,133,855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14,142,365,849)	(13,290,078,137)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	7,164,638,189	7,632,697,255



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	228		12,433,571,252	11,864,696,252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5,268,933,063)	(4,231,998,997)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		41,329,385,432	41,338,388,664
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,790,474,651	24,715,971,770
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		2,135,582,619	3,314,668,234
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		4,038,531,535	3,618,090,445
5. Tài sản dài hạn khác	255		25,000,000,000	230,850,000
6. Lợi thế thương mại	256		8,364,796,627	9,458,808,215
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1,033,730,034,438	815,715,509,074
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		259,328,656,722	39,586,983,232
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		235,681,153,385	15,939,479,895
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	14	221,501,000,000	-
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		356,436,580	535,758,012
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		845,198,376	143,937,772
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		4,938,225,000	610,294,905
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	15	2,351,323,768	12,522,155,946
11. Phải trả người lao động	323		545,993	90,545,993
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		40,675,351	35,265,351
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		5,114,601,843	384,221,300
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		533,146,474	1,617,300,616
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		23,647,503,337	23,647,503,337
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147,503,337	147,503,337
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	23,500,000,000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		23,500,000,000	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		774,401,377,716	776,128,525,842
I. Vốn chủ sở hữu	410		774,401,377,716	776,128,525,842

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		701,001,650,000	667,622,970,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		701,001,650,000	667,622,970,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		701,001,650,000	667,622,970,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		7,172,505,558	7,172,505,558
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9,634,767,513	9,634,767,513
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2,462,261,955	2,462,261,955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		44,169,244,146	79,396,595,064
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		42,400,582,880	
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1,768,661,266	
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		9,960,948,544	9,839,425,752
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418		-	
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		757,049,816,796	
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,033,730,034,438	815,715,509,074
			-	-
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451		-	-
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI			-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hàng	6		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	7		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		14,770,290	29,975,922
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.1		10,239,362	23,078,822
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	8.2		1,382,028	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	8.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	8.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.5		3,148,900	6,897,100
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	8.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	8.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		90,233	-
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.1		90,233	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		1,971,284	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG			-	-
Số lượng chứng khoán			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	21		130,547,191	137,569,212

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		116,167,795	119,772,152
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		2,550,015	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		9,106,401	14,172,952
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		2,722,980	3,624,108
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		211,848	12,709,348
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		211,848	-
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		-	12,709,348
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		-	17,275
Đồng Việt Nam			-	-
6. Tiền gửi của khách hàng	26		120,211,713,534	123,794,534,066
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		120,180,527,515	111,024,554,844
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.1		120,180,527,515	111,024,554,844
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	27.2		-	-
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		28,825,113	-
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		2,360,906	12,769,979,222
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	29.1		1,145,549	12,760,729,520
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	29.2		1,215,357	9,249,702
6.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	30		-	-
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		120,211,713,534	123,794,534,066
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		120,210,498,177	123,794,534,066
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		1,215,357	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	32		-	-
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	33		-	-
10. Phải thu/Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34		-	-
11. Phải trả vay CTCK			-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Địa chỉ tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B01 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		17,743,297,846	25,316,578,478	78,561,603,326	73,015,326,504
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTP	1.1	17.1	14,542,467,629	24,520,871,182	64,112,056,361	63,098,756,508
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTP	1.3		3,200,830,217	358,404,600	14,449,546,965	9,479,267,300
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		57,250,281	-	57,250,281	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	18.1	5,983,247,027	3,971,948,904	18,360,643,714	5,314,859,999
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	6	16.1	4,141,481,178	2,214,935,612	14,141,048,377	3,678,583,512
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	3,012,434,900	-
1.8 Doanh thu tư vấn tài chính	8	16.1	619,090,909	4,043,353,945	6,055,454,545	4,107,617,446
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	9		-	-	-	2,149,462,291
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	16.1	429,522,483	700,142,700	1,685,166,180	700,142,700
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	16.1	1,491,227,223	2,277,868	1,980,335,037	10,043,878
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		30,465,116,947	36,249,237,507	123,853,936,360	88,976,036,330
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	17.2	11,998,150,670	22,598,630,587	49,087,504,213	46,902,011,293
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		8,464,168,657	13,883,408,440	38,808,717,676	33,452,749,440
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		3,533,982,013	8,715,222,147	10,278,786,537	13,357,951,763
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	91,310,090
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-	-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	504,399,676	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26	16.2	160,670,788	681,554,283	1,241,059,737	1,124,549,245
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27	16.2	2,080,816,319	930,196,107	6,396,011,300	1,795,152,722
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	56,918,182	-
2.9 Chi phí tư vấn tài chính	29	16.2	806,893,700	972,850,344	2,955,922,570	2,402,170,401
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-	-	-
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31	16.2	814,123,043	678,439,530	2,415,896,760	1,602,554,253
2.12 Chi phí khác	32	16.2	372,509,331	18,649,102	334,326,712	32,260,213
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		16,233,163,851	25,880,319,953	62,992,039,150	53,858,698,127
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	2,248,323	-	2,547,001
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		237,528,383	370,993,029	933,507,834	1,526,275,865
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	67,613,985	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		237,528,383	373,241,352	1,001,121,819	1,528,822,866
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		5,440,832,242	93,519,451	5,708,301,478	238,030,180
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4 Chi phí đầu tư khác	54		-	54,144,121	-	93,440,318
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60		5,440,832,242	147,663,572	5,708,301,478	331,470,498
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	20	7,265,347,705	5,544,403,940	21,459,114,192	14,726,482,815
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		1,763,301,532	5,050,091,394	34,695,603,359	21,588,207,756
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71	21.1	1,800,000	2,441,941,234	744,858,594	2,614,211,901
8.2 Chi phí khác	72	21.2	125,000,000	-	126,170,814	382,032,600
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(123,200,000)	2,441,941,234	618,687,780	2,232,179,301
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		1,640,101,532	7,492,032,628	35,314,291,139	23,820,387,057
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		1,640,101,532	-	35,314,291,139	-
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	22	30,395,829	1,716,987,737	5,428,952,031	3,563,532,552
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		30,395,829	1,716,987,737	5,428,952,031	3,563,532,552
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		1,609,705,703	5,775,044,891	29,885,339,108	20,256,854,505
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		1,229,510,026	5,823,395,480	29,763,816,317	20,350,569,562

11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202	-	-	-	-
11.3 Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203	380,195,677	(48,350,589)	121,522,791	(93,715,057)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	1,768,661,266	-	1,768,661,266	-
12.6 Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia.	306	1,768,661,266	-	1,768,661,266	-
12.7 Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	307	-	-	-	-
12.8 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308	-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400	-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	-	-	-	-
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	-	-	-	-
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà



Nguyễn Văn Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Địa chỉ tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B04 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		300,000,000,000	667,622,970,000	367,622,970,000	-	33,378,680,000	-	667,622,970,000	701,001,650,000
1.1 Vốn pháp định	7003		300,000,000,000	667,622,970,000	367,622,970,000	-	33,378,680,000	-	667,622,970,000	701,001,650,000
1.2 Vốn bổ sung	7004									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008							-	3,966,195,125	7,172,505,558
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		3,966,195,125	7,172,505,558	-	-	-	-	6,428,457,080	9,634,767,513
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		6,428,457,080	9,634,767,513	-	-	-	-	6,428,457,080	9,634,767,513
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		2,462,261,955	2,462,261,955	-	-	-	-	2,462,261,955	2,462,261,955
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		76,084,171,142	79,396,595,064	19,654,481,301	60,692,970,000	29,763,816,317	66,759,828,500	35,045,682,443	42,400,582,881
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		76,084,171,142	79,396,595,064	19,654,481,301	60,692,970,000	29,763,816,317	66,759,828,500	35,045,682,443	42,400,582,881
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016									
Cộng	7017		388,941,085,302	766,289,100,090	387,277,451,301	60,692,970,000	63,142,496,317	66,759,828,500	715,525,566,603	762,671,767,907
II. Thu nhập toàn diện khác	7018			9,839,425,752	-	-	2,148,856,943	258,672,886	-	11,729,609,810
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	7020						1,768,661,266			1,768,661,266
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028			9,839,425,752	-	-	380,195,677	258,672,886	-	9,960,948,544
Cộng	7029		388,941,085,302	776,128,525,842	387,277,451,301	60,692,970,000	63,522,691,994	67,018,501,386	715,525,566,603	774,401,377,716

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà



Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1,640,101,532	7,879,783,452
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		-	-
- Khấu hao TSCĐ	03		655,282,742	891,651,790
- Các khoản dự phòng	04		3,657,183,221	9,274,491,957
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		3,676,051,210	(480,975,990)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(4,901,548,438)	(1,813,491,193)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		367,332,358	-
	10		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ			-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		45,823,180,392	(155,213,295,521)
	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			(28,553,811,863)	(52,326,130,022)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-	-
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	-
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		(28,499,000,000)	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(6,135,228,846)	(191,787,965,527)
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43		(4,911,150,000)	30,231,960,000
Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		-	-
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		2,632,988,522	(177,734,798)
Tăng, giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		-	-
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		(146,645,414,676)	32,592,110,835
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		4,868,339,010	(2,045,757,922)
	49		-	-
Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán			321,819,203	228,734,930
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		705,476,705	12,595,762,477
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		(1,789,497,822)	(1,685,336,133)
Tăng giảm thuế TNDN CTCK nộp	52		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(150,952,667,904)	(120,048,226,138)
			0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(626,464,000)	(4,707,157,000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	(103,000,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	80,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(626,464,000)	(27,707,157,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	27,250,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		23,248,914,881	107,582,724,134
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		23,248,914,881	107,582,724,134
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(23,248,914,881)	(107,582,724,134)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(23,248,914,881)	(107,582,724,134)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(33,381,148,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(33,381,148,500)	27,250,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(184,960,280,404)	(120,505,383,138)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		231,138,423,546	194,370,581,720
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		81,138,423,546	114,370,581,720
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		81,138,423,546	114,370,581,720
Các khoản tương đương tiền	102.2		150,000,000,000	80,000,000,000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		46,178,143,142	73,865,198,582
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		46,178,143,142	68,865,198,582
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		46,178,143,142	68,865,198,582
Các khoản tương đương tiền	104.2		-	5,000,000,000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01		2,031,692,111,195	1,020,193,070,821
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02		(2,040,476,744,900)	(1,003,595,363,452)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c05		1,498,554,088,469	1,176,393,884,447
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c06		(1,433,221,237,987)	(1,220,440,746,867)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c07		-	-
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20		56,548,216,777	(27,449,155,051)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	c30		63,355,248,782	73,550,727,213
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31		63,355,248,782	73,550,727,213
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c32		54,539,429,058	68,807,293,608

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34		8,815,819,724	4,743,433,605
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c35		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn:	c36		-	-
Các khoản tương đương tiền	c37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	c40		119,903,465,559	46,101,572,162
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41		119,903,465,559	46,101,572,162
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c42		119,872,279,540	24,760,431,188
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44		31,186,019	21,341,140,974
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c45			-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn:	c46			-
Các khoản tương đương tiền	c47			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c48			-

(*): Số liệu cùng kỳ đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày BCTC kỳ này theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2016 của Công ty cổ phần chứng khoán IB (gọi tắt là Công ty)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh:

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“sau đây được gọi là Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi là Công ty Chứng khoán Vincom. Công ty đã chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần chứng khoán IB từ ngày 21 tháng 4 năm 2014.

Tại ngày 30/09/2016, Công ty có 01 công ty con được hợp nhất: Công ty cổ phần quản lý quỹ IB được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ban đầu số 29/UBCK-GP ngày 3 tháng 3 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 22/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 09 năm 2015. Vốn điều lệ 57.250.000.000 đồng.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; các hoạt động tự doanh chứng khoán; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư.

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Trụ sở chính tại Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội. Điện thoại: 04 445608888. Fax: 04. 3978 5380

1.3. Danh sách cổ đông lớn:

Họ và tên/Tên công ty	Số CMND/GCN ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu/VĐL ngày 30/9/2016
Công ty CP FTG Việt nam	0106114494	19/05/2015	Số 38 đường Lê Quang Đạo, P.Phú Đô, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội	21.48%
Nguyễn Văn Tuấn	013312036	24/10/2014	Số 45,Lô 4 Hồ Atake, Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	5.1%
PYN ELITE FUND	CA5604	15/12/2011	PL 139, 00101 HELSINKI, FINLAND	14.28%

1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

Họ và tên/Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn	Địa chỉ trụ sở chính	Loại hình
Công ty cổ phần quản lý quỹ IB	77.73%	Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà nội	Công ty con
Quỹ đầu tư khám phá giá trị ngân hàng công thương Việt Nam	50%	Tầng 6, Trung tâm thương mại chợ Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	0.6%	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Góp vốn

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động :

- Quy mô vốn CTCK: Ngày 01/07/2016, Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ lên 701.001.650.000 đồng.

1.6. Tóm tắt tình hình tài chính của các công ty con mà đã được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất (Tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu hoạt động, thu nhập thuần)

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty cổ phần quản lý quỹ IB tại ngày 30/09/2016 như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị (đồng)
Tổng Tài sản	44,812,790,942
Nợ phải trả	84,687,915
Vốn chủ sở hữu	57,320,000,000
Doanh thu hoạt động	2,792,488,901
Thu nhập thuần	1,707,210,047

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Năm tài chính hợp nhất của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của công ty áp dụng theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty: Thực hiện kế toán Công ty trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

a. Cơ sở trình bày Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất giữa Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con (bao gồm cả các công ty được nắm giữ với mục đích đặc biệt) do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các tổ chức để nhằm thu lại các lợi ích từ hoạt động của các tổ chức này.

Khi cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên Báo cáo tài chính của các công ty con để các chính sách kế toán của các công ty con này đồng bộ với các chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Tất cả các giao dịch nội bộ, liên quan đến tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thu nhập và chi phí của các công ty con mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc/và cho đến ngày bán khoản đầu tư tại công ty đó. Giá trị ghi sổ của lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh tỷ lệ sở hữu thay đổi so với thời điểm ban đầu. Tổng thu nhập toàn diện của các công ty con được phân bổ cho chủ sở hữu Công ty mẹ và lợi ích không kiểm soát ngay cả giá trị này thuộc phần lợi ích không kiểm soát là số âm.

Những thay đổi trong lợi ích của chủ sở hữu Công ty mẹ trong các công ty con mà không có sự mất kiểm soát đối với các công ty con được ghi nhận là các giao dịch biến động vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của lợi ích của chủ sở hữu Công ty và lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh những thay đổi về lợi ích liên quan trong các công ty con. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ đã được điều chỉnh và giá trị của khoản thanh toán cho phần lợi ích thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu và thuộc phần đóng góp vào vốn chủ sở hữu của Công ty.

Trường hợp Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với một công ty con, lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý được xác định là chênh lệch giữa (i) tổng giá trị của khoản thanh toán nhận được và giá trị của phần lợi ích được giữ lại và (ii) giá trị ghi sổ trước thời điểm thanh lý của tài sản (bao gồm lợi thế thương mại), nợ phải trả của công ty con đó và lợi ích không kiểm soát. Trường hợp tài sản của công ty con đó được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại hoặc giá trị và phần lãi/lỗ lũy kế từ việc đánh giá lại được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác và được ghi nhận lũy kế vào vốn chủ sở hữu, giá trị đã ghi nhận trước đó và thu nhập toàn diện khác và đã lũy kế trên vốn chủ sở hữu được hạch toán như một giao dịch Công ty mẹ trực tiếp thanh lý các tài sản liên quan (tức là phân loại sang lợi nhuận hoặc phân loại sang lợi nhuận giữ lại). Giá trị của khoản đầu tư giữ lại trong công ty con trước đây tại ngày mất kiểm soát được ghi nhận theo giá trị tại thời điểm ghi nhận ban đầu và được hạch toán sau ghi nhận ban đầu theo Chuẩn mực Các công cụ tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị hoặc, nếu phù hợp, ghi nhận theo phương pháp giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu của một khoản đầu tư và công ty liên doanh, liên kết.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của Công ty
- b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính);
- c. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1.

Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Công ty (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày thu tóm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

a.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Công ty hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Công ty, và thông tin về Công ty được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh đính kèm và phù hợp với IAS 39 Các công cụ Tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị, cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là theo FVTPL.

b.

Tài sản tài chính AFS:

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c. Tài sản tài chính HTM:

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phải sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

d. Cho vay và phải thu:

Tài sản tài chính không phải sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

- Nguyên tắc phân và ghi nhận các tài sản khác

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán)

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Dự thu lãi tiền gửi ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh

Giao dịch mua các công ty con được hạch toán theo phương pháp mua. Giá trị các khoản thanh toán trong hợp nhất kinh doanh được đo lường theo giá trị hợp lý, giá trị này được tính bằng tổng giá trị của các tài sản đã chuyển giao vào ngày mua, nợ phải trả do Công ty nhận từ chủ sở hữu trước đây của công ty và lợi ích cổ phần do Công ty ban hành để đổi lấy việc kiểm soát tổ chức bị thu tóm. Các chi phí liên quan đến thu tóm nói chung được ghi nhận trong thu nhập ròng là các khoản phải chi trả.

Vào ngày thu tóm, các tài sản có thể xác định đã thu tóm và các khoản nợ giá định đã được ghi nhận theo giá trị tại ngày thu tóm, ngoài trừ trường hợp:

- Nợ phải trả hoặc Tài sản thuế hoãn lại và nợ phải trả hoặc tài sản liên quan đến thu xếp lợi ích của nhân viên được ghi nhận và đo lường phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam - Chuẩn mực Thuế thu nhập và Chuẩn mực - Lợi ích nhân viên, theo từng trường hợp;

- Nợ phải trả hoặc công cụ vốn cổ phần liên quan đến thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của tổ chức bị thu tóm hoặc thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của Công ty tham gia vào để thay cho việc thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của tổ chức bị thu tóm được đo lường phù hợp với Chuẩn mực Thanh toán trên cơ sở cổ phần vào ngày thu tóm; và

- Tài sản (hoặc nhóm chuyển nhượng) đã phân loại thành nắm giữ để bán được đo lường phù hợp với Chuẩn mực Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và Hoạt động không liên tục.

Công ty mẹ ghi nhận một khoản mà giá cả vượt quá giá trị tài sản có thể xác định ròng và giá trị của khoản nợ ròng là một goodwill bao gồm tài sản vô hình. Nếu giá cả thấp hơn giá trị tài sản có thể xác định ròng và giá trị của khoản nợ ròng, Công ty ghi nhận khoản này là thu nhập ròng ngay lập tức.

Trường hợp có một sự hợp nhất kinh doanh trong giai đoạn, lợi ích cổ phần nắm giữ trước đó của Công ty trong tổ chức bị thu tóm được đo lường lại theo giá trị tại ngày thu tóm (Ngày mà Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát) và lời hoặc lỗ theo đó, nếu có, được ghi nhận vào thu nhập ròng. Khoản này sinh từ lợi ích trong tổ chức bị thu tóm trước ngày thu tóm mà đã được ghi nhận trước đây trong thu nhập toàn diện khác được phân loại lại ở thu nhập ròng là nơi mà những xử lý như thế này sẽ phù hợp nếu lợi ích đó được chuyển nhượng.

Nếu hạch toán ban đầu của một sự hợp nhất kinh doanh chưa được hoàn thành vào cuối kỳ báo cáo mà sự hợp nhất xảy ra, Công ty báo cáo khoản tạm thời cho những mục mà việc hạch toán chưa được hoàn thành. Các khoản tạm thời này được điều chỉnh trong suốt giai đoạn đo lường (trong vòng một năm sau ngày thu tóm) hoặc tài sản hoặc nợ bỏ sung được ghi nhận, để phản ánh thông tin mới về sự kiện và sự việc đã tồn tại vào ngày thu tóm, điều đó, nếu được biết, sẽ tác động đến khoản đã ghi nhận vào ngày đó.

4.3.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Một tổ chức liên kết là một tổ chức mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đó không phải là một công ty con hay lợi ích trong liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể là có quyền tham gia vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của tổ chức được đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc cùng nhau kiểm soát các chính sách này. Ảnh hưởng đáng kể nói chung được coi là tồn tại khi Công ty nắm giữ từ 20% trở lên, nhưng nhỏ hơn 50% quyền biểu quyết.

Thu nhập ròng của kỳ hiện tại và kết quả tài chính của tổ chức liên kết được hợp nhất trong BCTC hợp nhất này bằng cách sử dụng phương pháp hạch toán vốn chủ sở hữu, trừ trường hợp khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ để bán, trong trường hợp này nó được hạch toán phù hợp với Chuẩn mực Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và Hoạt động không liên tục. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, một khoản đầu tư vào một tổ chức liên kết ban đầu được ghi nhận trong báo cáo tình trạng tài chính hợp nhất là chi phí và đã điều chỉnh sau đó để ghi nhận vào phần lãi hoặc lỗ của Công ty và thu nhập toàn diện khác của tổ chức liên kết. Trường hợp phần lỗ của Công ty đối với một tổ chức liên kết vượt quá lợi ích của Công ty trong tổ chức liên kết đó (bao gồm bất kỳ lợi ích dài hạn nào mà về thực chất, tạo thành một phần của đầu tư thuần Công ty trong một công ty liên kết), Công ty không tiếp tục ghi nhận phần vốn lỗ thêm nữa. Lỗ bỏ sung được ghi nhận chỉ trong trường hợp Công ty đã phát sinh nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ xây dựng hoặc thực hiện thanh toán thay mặt công ty liên kết.

Bất kỳ số dư vượt quá nào giữa chi phí thu tóm với phần giá trị thuần của tài sản có thể xác định được của Công ty, của nợ phải trả và nợ không chắc chắn của một công ty liên kết đã ghi nhận vào ngày thu tóm thì được ghi nhận và một goodwill, tức là được bao gồm trong giá trị thuần của tài sản có thể xác định được của Công ty, của nợ phải trả và nợ không chắc chắn với chi phí thu tóm, sau khi đánh giá lại, được ghi nhận ngay lập tức là thu nhập thuần.

Theo yêu cầu của chuẩn mực công cụ tài chính: việc ghi nhận và xác định giá trị được áp dụng để xác định xem liệu có cần thiết phải ghi nhận bất kỳ khoản lỗ tổn thất (impairment loss) cho khoản đầu tư của tiền ghi sổ của khoản đầu tư của Công ty trong công ty liên kết. Trong trường hợp cần thiết, toàn bộ số tiền ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm goodwill) được kiểm tra về việc giảm giá để phù hợp với Chuẩn mực Suy giảm giá trị tài sản như là một tài sản đơn lẻ bằng cách so sánh số tiền có thể thu hồi (Giá trị cao hơn giữa giá trị sử dụng và giá trị trừ đi chi phí bán nó) với giá trị ghi sổ của nó. Bất kỳ khoản giá trị suy giảm nào đã ghi nhận dưới dạng một phần của giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, bất kỳ sự thay đổi nào của khoản suy giảm giá trị được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực khi số tiền có thể thu hồi của khoản đầu tư sau đó tăng lên.

Trường hợp Công ty có giao dịch với công ty liên kết, lợi nhuận chưa thực hiện có từ giao dịch với công ty liên kết được loại trừ trong phần lợi ích trong công ty liên kết và khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trong trường hợp không có dấu hiệu về sự suy giảm giá trị của các tài sản được chuyển giao có được từ các giao dịch này. Trong trường hợp cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên báo cáo tài chính của công ty liên kết để làm cho các chính sách kế toán của chúng phù hợp với các chính sách kế toán mà Công ty đã tuân thủ khi áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.3.6. Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại được đo lường là khoản chênh lệch lớn hơn giữa tổng giá trị thanh toán, khoản lợi ích không kiểm soát bất kỳ trong tổ chức bị thu tóm và giá trị của lợi ích cổ phần nắm giữ trước đó của tổ chức đi thu tóm trong tổ chức bị thu tóm (nếu có) với hiệu số của tài sản có thể xác định đã thu tóm và nợ giả định tại ngày thu tóm. Nếu, sau đánh giá lại, hiệu của tài sản có thể xác định đã thu tóm và nợ giả định tại ngày thu tóm vượt quá tổng các khoản đã chuyển giao, khoản lợi ích không kiểm soát bất kỳ trong tổ chức bị thu tóm và giá trị của lợi ích cổ phần nắm giữ trước đó của tổ chức đi thu tóm trong tổ chức bị thu tóm (nếu có), khoản vượt trội này được ghi nhận ngay vào thu nhập thuần như là lãi từ việc mua một món hời.

Khoản ưu đãi được ghi nhận là chi phí thu tóm ít hơn lỗ giảm giá lũy kế vào ngày kiểm soát thu tóm (Ngày thu tóm)

Để kiểm tra việc giảm giá, khoản ưu đãi được phân bổ cho mỗi đơn vị tạo tiền của Công ty (“CGU”) nhằm hưởng lợi từ sự phối hợp của việc hợp nhất.

Một CGU mà đã được phân bổ khoản ưu đãi sẽ được kiểm tra về việc giảm giá hàng năm, hoặc thường xuyên hơn trong trường hợp có chỉ báo rằng đơn vị đó có thể bị giảm. Nếu khoản có thể thu hồi của CGU ít hơn giá trị ghi sổ của nó, lỗ giảm giá được phân bổ trước hết để làm giảm khoản ghi sổ của bất kỳ khoản ưu đãi phân nào đã phân bổ cho CGU đó và sau đó được phân bổ tới các tài sản khác của CGU đó trên cơ sở theo tỷ lệ dựa trên số tiền ghi sổ của mỗi tài sản trong CGU đó. Bất kỳ lỗ giảm giá nào của khoản ưu đãi được ghi nhận thẳng vào thu nhập thuần trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản lỗ giảm giá đã ghi nhận đối với khoản ưu đãi thì không được hủy bỏ trong kỳ tiếp theo.

4.3.7 Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.4.1. Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính khác đo lường theo chi phí phân bổ

a. Nợ tài chính theo FVTPL

Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định là theo FVTPL. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả.

Tiêu chí để chỉ định nợ tài chính theo FVTPL trên ghi nhận ban đầu giống với các tiêu chí tài sản tài chính theo FVTPL.

b. Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ: Các khoản nợ tài chính mà không được phân loại theo FVTPL thì được xác định theo chi phí phân bổ

b.1. Ghi nhận và xác định giá trị

Công ty ghi nhận các tài sản tài chính tại ngày mua bán (ngày hợp đồng cho mua bán). Tất cả các loại công cụ tài chính, ngoại trừ tài sản/nợ tài chính theo FVTPL, được đo lường theo giá trị vào thời điểm ghi nhận ban đầu cộng với các chi phí giao dịch mà góp phần trực tiếp vào việc thu tóm (chi phí phát hành). Tài sản/nợ tài chính theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị và chi phí giao dịch góp phần trực tiếp vào việc thu tóm (chi phí phát hành) được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất.

Tài sản/nợ tài chính theo FVTPL và tài sản tài chính AFS theo đó được đo lường theo giá trị hợp lý. Tài sản tài chính HTM, các khoản cho vay và phải thu và các khoản nợ tài chính khác được đo lường theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi suất thực. Lãi hay lỗ nảy sinh từ những thay đổi trong giá trị của tài sản/nợ tài chính theo FVTPL được trình bày trong báo cáo thu nhập toàn diện trong suốt thời kỳ mà nó nảy sinh. Những thay đổi về giá trị của chứng khoán tiền tệ và phi tiền tệ, được phân loại là các tài sản tài chính AFS, được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác

Thu nhập cổ tức từ các tài sản tài chính theo FVTPL và các tài sản tài chính AFS được ghi nhận trong thu nhập thuần khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

Các tài sản tài chính AFS ghi nhận việc điều chỉnh giá trị lũy kế, mà trước đó được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu, trong thu nhập thuần khi chuyển nhượng tài sản hoặc ghi nhận lỗ giảm giá.

b.2.

Dừng ghi nhận tài sản và nợ tài chính

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản đó cho CTCK khác. Nếu Công ty không chuyển giao cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó và tiếp tục kiểm soát tài sản đã chuyển giao, Công ty ghi nhận lợi ích còn lại của tài sản đó và các khoản công nợ liên quan đến việc kiểm soát tài sản. Công ty dừng ghi nhận nợ tài chính khi và chỉ khi nghĩa vụ của Công ty đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

b.3. Giá trị của tài sản và nợ tài chính

Các công cụ phái sinh, tài sản và nợ tài chính nắm giữ để mua bán, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Giá trị là khoản tiền mà một tài sản có thể được trao đổi, hay một khoản nợ được tất toán giữa các bên hiểu biết và sẵn sàng tham gia giao dịch một cách công bằng.

Giá trị của các công cụ tài chính niêm yết trên các thị trường hoạt động được dựa trên cơ sở giá chào mua. Nếu không có thị trường hoạt động cho một công cụ tài chính, ví dụ: Chứng khoán vốn không có giao dịch, Công ty thiết lập giá trị thông qua việc sử dụng các kỹ thuật định giá. Phương thức này bao gồm việc sử dụng các giao dịch thị trường gần nhất, có tham khảo giá trị hiện hành của các giao dịch tương tự và phân tích dòng tiền chiết khấu.

Phương pháp xác định giá trị cho mỗi loại công cụ tài chính như sau:

Phân loại	Kỹ thuật xác định giá trị hợp lý
Chứng khoán	Chứng khoán được đo lường theo giá trị bằng cách sử dụng giá cả được yết bởi một bên thứ ba, ví dụ như là dịch vụ cung cấp giá hoặc sử dụng các kỹ thuật định giá

Khoản cho vay và phải thu	Khoản cho vay và phải thu được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai tại mức lãi suất thị trường của khoản vay khác có điều kiện tương tự
Công cụ phái sinh	Công cụ phái sinh được đo lường theo giá trị sử dụng giá thị trường được yết giá trên một thị trường hoạt động. Nếu không có giá thị trường được yết giá, chúng được đo lường theo giá trị sử dụng kỹ thuật định giá. Các kỹ thuật định giá bao gồm những giao dịch được thực hiện gần đây giữa các bên độc lập, là những đối tượng sẵn sàng giao dịch với phán xét hợp lý, tham khảo từ giá trị hiện tại của các công cụ khác giống một cách đáng kể nếu nó có thể được sử dụng, phương pháp dòng tiền chiết khấu và các mô hình định giá quyền chọn.
Tiền gửi thanh toán của khách hàng	Đo lường giá trị cho tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân loại theo ngày đến hạn. Tuy nhiên, nếu giá trị ghi sổ không khác biệt đáng kể so với giá trị hợp lý, nó được giả định là giá trị ghi sổ bằng với giá trị hợp lý
Khoản vay	Khoản vay được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai sử dụng lãi suất thị trường hiện tại
Chứng từ nợ	Chứng từ nợ được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai sử dụng lãi suất thị trường hiện tại

4.4.2. Bù trừ công cụ tài chính

Tài sản và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình trạng tài chính hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

4.4.5. Bất động sản đầu tư

4.4.6. Tài sản cố định hữu hình

Cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế tiếp theo và lỗ giảm giá lũy kế. Chi phí của một đơn vị cơ sở và trang thiết bị được đóng góp trực tiếp vào giá mua hoặc xây dựng nó, tức là bao gồm bất kỳ chi phí đóng góp trực tiếp để mang tài sản đó tới vị trí và điều kiện cần thiết để nó có thể hoạt động theo cách mà Ban Giám đốc dự tính. Nó cũng bao gồm ước tính ban đầu về chi phí tháo dỡ và di chuyển cơ sở, trang thiết bị đó và chi phí phục hồi lại nơi mà nó đã được đặt. Tuy nhiên, theo VAS lần đầu tiên áp dụng theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế, các cơ sở và trang thiết bị cụ thể như là đất đai và công trình xây dựng được đo lường theo giá trị hợp lý, được coi là chi phí được xem xét, vào ngày chuyển sang VAS.

Các chi phí tiếp theo có thể thay thế một phần của cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của một tài sản hoặc là một tài sản nếu nó có thể có lợi ích kinh tế tương lai liên quan đến tài sản đó mà sẽ đưa về Công ty và chi phí của một tài sản đó được đo lường một cách đáng tin cậy. Giá trị ghi sổ của bộ phận thay thế được loại khỏi sổ sách.

Bảo hành và sửa chữa thường xuyên được chi phí khi xảy ra.

Cơ sở và trang thiết bị được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng kinh tế ước tính như sau:

Các chi phí tiếp theo có thể thay thế một phần của cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của một tài sản hoặc là một tài sản nếu nó có thể có lợi ích kinh tế tương lai liên quan đến tài sản đó mà sẽ đưa về Công ty và chi phí của một tài sản đó được đo lường một cách đáng tin cậy. Giá trị ghi sổ của bộ phận thay thế được loại khỏi sổ sách.

Bảo hành và sửa chữa thường xuyên được chi phí khi xảy ra.

Cơ sở và trang thiết bị được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng kinh tế ước tính như sau:

Phân loại	Thời gian sử dụng
Công trình xây dựng	40 năm
Thiết bị giao nhận hoặc phương tiện vận tải	4 năm
Thiết bị	4 năm

Công ty xem xét lại phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng ước tính và giá trị còn lại của cơ sở và trang thiết bị vào cuối mỗi kỳ báo cáo hàng năm. Nếu kỳ vọng khác với ước tính trước đó, những thay đổi được hạch toán là những thay đổi trong ước tính kế toán. Trường hợp giá trị ghi sổ của một tài sản cố định vượt quá số tiền phục hồi ước tính, giá trị ghi sổ của tài sản đó được giảm tới số tiền phục hồi.

4.4.7. Tài sản cố định vô hình
Tài sản vô hình được ghi nhận theo chi phí sản xuất hoặc chi phí mua cộng với chi phí phát sinh bổ sung, phân bổ lũy kế ít dần và lỗ giảm lũy kế ít dần. Tài sản vô hình được phân bổ sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính, tức là năm đối với tài sản vô hình, được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính sau khi trực tiếp trừ đi giá trị hao mòn và được hạch toán là chi phí quản lý và chi phí chung.
Thời gian sử dụng ước tính và phương pháp hao mòn được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Nếu sự kỳ vọng khác với ước tính trước đó, số thay đổi được hạch toán là thay đổi về ước tính kế toán.

4.4.8. Suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.4.9.

Thuê tài sản

Hoạt động thuê tài sản được phân loại là cho thuê tài chính khi mà các điều khoản của tài sản cho thuê chuyển giao sau đó tất cả các rủi ro và phần thưởng của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê đó. Tất cả tài sản cho thuê khác được phân loại là tài sản cho thuê hoạt động.

Số tiền còn thiếu từ tài sản cho thuê theo cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu với số tiền đầu tư ròng của Công ty vào tài sản cho thuê đó. Thu nhập cho thuê tài chính được phân bổ cho các kỳ kế toán để phản ánh một tỷ lệ lợi nhuận định kỳ cố định trên đầu tư thuần hiện hành của Công ty trong khía cạnh cho thuê tài chính.

Thu nhập cho thuê từ hoạt động cho thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở đường thẳng theo các điều khoản của khoản cho thuê tài chính liên quan. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh khi đàm phán và sắp xếp một hoạt động cho thuê tài chính được cộng với giá trị ghi sổ của tài sản cho thuê tài chính và được ghi nhận trên cơ sở đường thẳng theo điều khoản của tài sản cho thuê tài chính

4.4.10. Công cụ phái sinh

4.4.11.

Tài sản nắm giữ để bán

Công ty phân loại một tài sản dài hạn (hoặc nhóm xử lý) là nắm giữ để bán nếu giá trị ghi sổ của nó sẽ được khôi phục một cách căn bản qua giao dịch bán hơn là qua việc tiếp tục sử dụng. Tài sản dài hạn đã được phân loại là nắm giữ để bán được đo lường là số thấp hơn giữa giá trị ghi sổ trước đây của nó và giá trị trừ đi chi phí bán nó.

4.4.12. Hợp đồng mua lại hoặc bán lại trái phiếu

Trái phiếu được mua theo hợp đồng bán lại được ghi là khoản cho vay và trái phiếu được bán theo hợp đồng mua lại được ghi là khoản đi vay trong trường hợp Công ty mua hoặc bán chứng khoán theo các hợp đồng mua lại hoặc bán lại.

Tiền lãi phát sinh trong hợp đồng bán lại hoặc mua lại được báo cáo là thu nhập hoặc chi phí từ lãi.

4.4.13. Chứng khoán trong trạng thái khổng

4.4.14.

Dự phòng

Công ty ghi nhận khoản dự phòng nếu nó có một nghĩa vụ hiện tại hoặc nghĩa vụ hợp đồng là kết quả của sự kiện trong quá khứ, nó có thể là một luồng tiền ra của nguồn tiền sẽ được yêu cầu để thiết lập nghĩa vụ, và số tiền cho nghĩa vụ đó được ước tính đáng tin cậy. Các khoản dự phòng không được ghi nhận cho khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Công ty ghi nhận khoản dự phòng liên quan tới bảo lãnh thanh toán và kiện tụng. Trường hợp Công ty được yêu cầu khôi phục một tài sản cho thuê mà đã được sử dụng là một chi nhánh, với một điều kiện đã thỏa thuận sau khi điều khoản hợp đồng hết hạn, giá trị hiện tại của số tiền kỳ vọng được sử dụng để xử lý, để ngừng hoạt động hoặc để sửa chữa cơ sở vật chất là một nghĩa vụ pháp lý của tài sản.

4.4.15. Ghi nhận thu nhập và chi phí từ lãi

Công ty ghi nhận thu nhập và chi phí từ lãi từ các tài sản tài chính HTM được đo lường theo giá trị phân bổ, khoản cho vay và phải thu, và khoản nợ tài chính khác theo giá trị phân bổ trên cơ sở dồn tích sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi suất thực.

5 Các ước tính và giả định kế toán trọng yếu

Trong việc áp dụng chính sách kế toán trong Công ty, Ban Giám đốc phải có các xét đoán, ước tính và giả định về giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ mà việc xác định giá trị của chúng từ các nguồn thông tin khác là không rõ ràng. Những ước tính và giả định liên quan được căn cứ trên kinh nghiệm trước đây và các nhân tố khác được xem là có liên quan. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Ước tính và các giả định được xem xét đánh giá lại định kỳ. Việc sửa đổi các ước tính kế toán được ghi nhận trong kỳ mà các ước tính đó được xem xét lại nếu như việc sửa đổi chỉ ảnh hưởng tới kỳ đó, hoặc việc sửa đổi sẽ được ghi nhận vào kỳ này và những kỳ kế toán trong tương lai nếu xét thấy có ảnh hưởng trong cả kỳ hiện tại và các kỳ kế toán trong tương lai.

Dưới đây là những xét đoán trọng yếu trong việc thiết lập các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc áp dụng trong việc xây dựng các chính sách kế toán của Công ty và có ảnh hưởng trọng yếu nhất đến các số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính.

6 Báo cáo bộ phận

Thông tin về doanh thu được thuyết minh theo VAS Doanh thu: Báo cáo bộ phận VAS yêu cầu Tổng/Giám đốc Công ty phải thuyết minh các thông tin bộ phận và phân bổ nguồn lực của Công ty, các thông tin này được đánh giá và xem xét hiệu quả kinh doanh. Các bộ phận báo cáo của Công ty bao gồm bộ phận bán hàng, bộ phận tự doanh, hội sở và bộ phận khác. Kết cấu của các bộ phận báo cáo được phân tách dựa trên hoạt động kinh doanh về cung cấp các dịch vụ. Hoạt động chính của các bộ phận báo cáo như sau:

Bộ phận báo cáo	Hoạt động chính
Bán lẻ	Dịch vụ quản lý tài sản bao gồm: dịch vụ môi giới, ký gửi, cung cấp các sản phẩm tài chính... cho các cá nhân, các tổ chức đầu tư trong và ngoài nước.
Tự doanh	Tự doanh cổ phiếu, trái phiếu, công cụ phái sinh và góp vốn đầu tư
Hội sở và khác	Các hoạt động khác bao gồm hoạt động quản lý

Thông tin tài chính của các bộ phận báo cáo

Quý 3/2016	Môi giới	Tự doanh	Tư vấn & BLPH	Quản lý quỹ	Các bộ phận khác	Cộng
Tài sản	172,466,240,520	735,579,888,772	-	44,812,790,942	80,871,114,204	1,033,730,034,438
Công nợ	356,436,580	23,500,000,000	4,938,225,000	84,687,915	230,449,307,227	259,328,656,722

Quý 3/2016	Môi giới	Tự doanh	Tư vấn & BLPH	Quản lý quỹ	Các bộ phận khác	Cộng
Doanh thu hoạt động kinh doanh	4,141,481,178	16,873,294,783	619,090,909	2,792,488,901	6,038,761,176	30,465,116,947
Thu nhập lãi					237,528,383	237,528,383
Khác					1,800,000	1,800,000
Cộng doanh thu	4,141,481,178	16,873,294,783	619,090,909	2,792,488,901	6,278,089,559	30,704,445,330
Chi phí hoạt động kinh doanh	2,080,816,319	12,158,821,458	806,893,700	256,754,587	929,877,787	16,233,163,851
Chi phí lãi					5,440,832,242	5,440,832,242
Chi phí quản lý				828,524,267	6,436,823,438	7,265,347,705
Khác					125,000,000	125,000,000
Cộng chi phí	2,080,816,319	12,158,821,458	806,893,700	1,085,278,854	12,932,533,467	29,064,343,798
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	2,060,664,859	4,714,473,325	- 187,802,791	1,707,210,047	- 6,654,443,908	1,640,101,532

7 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Cổ phiếu niêm yết	130,963,194,473	322,459,523,978

Cổ phiếu chưa niêm yết	106,461,510,850	4,500,000,000
Trái phiếu niêm yết	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	140,062,777,778	
Các tài sản tài chính khác	151,515,908,677	
Cộng	529,003,391,778	326,959,523,978

8 Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh/liên kết

8.1 Thông tin về hoạt động và tỷ lệ sở hữu

Nhà đầu tư	Đối tượng nhận đầu tư	Vốn cổ phần/Vốn điều lệ	Hoạt động chính
Công ty cổ phần chứng khoán IB	Quý đầu tư khám phá giá trị ngân hàng công thương Việt Nam	50%	Quản lý danh mục đầu tư

8.2 Biến động giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết

Đối tượng nhận đầu tư	Giá gốc	Số dư đầu kỳ	Lãi/Lỗ do định giá lại	Cổ tức	Giao dịch vốn	Số dư cuối kỳ
Quý đầu tư khám phá giá trị ngân hàng công thương Việt Nam	50,000,000,000	50,000,000,000	1,768,661,266.0			51,768,661,266

9 Các khoản cho vay và phải thu

9.1 Các khoản phải thu các dịch vụ công ty cung cấp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	84,369,294	124,046,179,083
- Phải thu hoạt động tư vấn	-	110,000,000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	119,289,838	58,257,231
- Phải thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	21,619,999
- Phải thu dịch vụ khác (*)	14,236,262,902	14,236,264,583
Cộng	14,439,922,034	138,472,320,896

(*) Đây chủ yếu là các khoản phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho vay mua chứng khoán đã được Công ty trích lập dự phòng đầy đủ theo Thông tư 146/T2014/TT-BTC ngày 06/10/2014, được trình bày trong Thuyết minh 9.4

9.2 Các khoản cho vay

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu hoạt động Margin	121,174,662,287	121,429,108,050
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	49,560,874,883	25,247,470,953
Cộng	170,735,537,170	146,676,579,003

9.3 Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trả trước cho người bán	-	48,889,010,400
- Phải thu khách hàng	1,981,966,985	10,951,481,324
- Phải thu khác	-	184,255,600
Cộng	1,981,966,985	60,024,747,324

9.4 Biến động dự phòng rủi ro tín dụng của khoản cho vay và phải thu

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối kỳ
Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	12,617,995,525	129,405,778	38,182,619	12,709,218,684
- Khách hàng trong nước	12,387,161,898	129,405,778	38,182,619	12,478,385,057
- Khách hàng nước ngoài	230,833,627			230,833,627

10 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	13,386,373,131	2,679,053,700	1,402,499,650	1,293,207,374	18,761,133,855
- Mua trong năm	-	1,367,740,000	75,717,273	48,499,000	1,416,239,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	- 192,645,630	-	- 3,453,764	-	- 196,099,394
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13,248,327,501	4,046,793,700	1,616,262,553	1,341,706,374	20,253,090,128
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	13,290,078,137	-	-	-	13,290,078,137
- Khấu hao trong năm	362,557,743	278,140,159	83,462,206	128,127,604	847,945,398
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	- 192,645,630	-	-	- 3,453,764	- 196,099,394
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11,896,671,443	730,327,448	743,138,637	772,228,321	14,142,365,849
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	96,294,994	2,679,053,700	1,402,499,650	1,293,207,374	5,471,055,718
- Tại ngày cuối năm	1,351,656,058	3,316,466,252	873,123,916	569,478,053	6,110,724,279
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-

11 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-
Số dư đầu năm	11,864,696,252	11,864,696,252
- Mua trong năm	568,875,000	568,875,000
- Tạo ra từ nội bộ công ty	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	12,433,571,252	12,433,571,252
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư đầu năm	4,231,998,997	4,231,998,997
- Khấu hao trong năm	1,036,934,066	1,036,934,066
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	5,268,933,063	5,268,933,063
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-
- Tại ngày đầu năm	7,632,697,255	7,632,697,255
- Tại ngày cuối năm	7,164,638,189	7,164,638,189
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-

12 Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi")

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi của khách hàng		
* Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới	120,180,527,515	111,024,554,844
* Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán	31,186,019	12,769,979,222
* Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán	-	-
* Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi		
Cộng	120,211,713,534	123,794,534,066

Chi tiết các khoản dự phòng như sau:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nghĩa vụ chuộc lại tài sản		
Dự phòng suy giảm các tài sản tài chính	21,282,601,931	11,003,815,394
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (*)	504,399,676	-
Tổng cộng	21,787,001,607	11,003,815,394

(*) Đây là số trích lập dự phòng chung tính trên tổng dư nợ cho vay theo hướng dẫn của Thông tư 210/TT-BTC ngày 30/12/2014

14 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Trái phiếu phát hành ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trái phiếu TP.VIX.01.2016 (1)	210,000,000,000	
- Trái phiếu TP.VIX.02.2016 (2)	11,501,000,000	
Cộng	221,501,000,000	-

(1) Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 27/06/2016 và 29/06/2016 theo Nghị quyết số 26/2016/IBSC/NQ-HDQT với số lượng 250 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 9%/năm, các kỳ sau sẽ tính bằng trung bình cộng tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng TMCP Công thương Việt nam, BIDV và VCB cộng biên độ 3%/năm. 6 tháng trả lãi một lần.

(2) Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 09/09/2016 theo Nghị quyết số 34/2016/IBSC/NQ-HDQT với số lượng 50 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo.

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp		11,645,288,025
Thuế thu nhập cá nhân	2,351,323,768	841,254,454
Thuế Giá trị gia tăng		35,613,467
Thuế khác	-	-
Tổng cộng	2,351,323,768	12,522,155,946

16 Thu nhập và chi phí

16.1 Thu nhập phí bao gồm

Chỉ tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Phí môi giới chứng khoán	4,141,481,178	2,214,935,612
Phí bảo lãnh, đại lý phát hành CK	-	-
Phí thu tư vấn	619,090,909	4,043,353,945
Phí hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	-
Phí lưu ký chứng khoán	429,522,483	700,142,700
Thu nhập hoạt động khác	1,491,227,223	2,277,868

Tổng cộng	6,681,321,793	6,960,710,125
------------------	----------------------	----------------------

16.2 Chi phí bao gồm

Chỉ tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Chi phí môi giới chứng khoán	2,080,816,319	930,196,108
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí tư vấn	806,893,700	972,850,344
Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	-	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	814,123,043	678,439,530
Chi phí mua bán và tự doanh	160,670,788	681,554,283
Chi phí khác	372,509,331	18,649,102
Phí chuyển tiền		
Chi phí khác		
Tổng cộng	4,235,013,181	3,281,689,366

17 Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

17.1 Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	14,542,467,629	24,520,871,182
Tổng cộng	14,542,467,629	24,520,871,182

17.2 Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	8,464,168,657	13,883,408,440
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ	3,533,982,013	8,715,222,147
Tổng cộng	11,998,150,670	22,598,630,587

18 Thu nhập và chi phí tiền lãi

18.1 Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Lãi về cho vay ký quỹ (margin)	5,633,113,217	3,450,714,127
Lãi về khoản ứng trước tiền bán	350,133,810	521,234,777
Lãi từ các khoản cho vay		
Lãi cho vay vì lỗi giao dịch		
Lãi đối với khoản phải thu		
Khác		
Tổng cộng	5,983,247,027	3,971,948,904

18.2 Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Lãi vay	5,440,832,242	93,519,451
Khác		
Tổng cộng	5,440,832,242	93,519,451

19 Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

19.1 Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại		2,248,323
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong công ty liên kết,		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	237,528,383	370,993,029
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	237,528,383	373,241,352

19.2 Chi phí tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại		
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên		
Chi phí lãi vay	5,440,832,242	93,519,451
Chi phí khác	-	54,144,121
Cộng	5,440,832,242	147,663,572

20 Chi phí quản lý CTCK (chi phí chung và chi phí hành chính)

Chỉ tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Lương		
* Lương	2,744,376,723	1,264,862,926
* Các khoản trích theo lương	255,470,000	274,787,813
* Trợ cấp thôi việc		
Cộng	2,999,846,723	1,539,650,739
Khấu hao	297,179,165	265,936,038
Chi phí chung và chi phí hành chính khác	-	
* Phân bổ công cụ dụng cụ	452,754,817	314,696,539
* Chi phí bưu chính, viễn thông	130,405,820	124,548,680
* Chi phí đi thuê văn phòng	1,361,552,456	823,342,499
* Thuế và lệ phí	295,310,476	197,262,705
* Chi phí hội thảo	95,994,803	421,753,911
* In ấn	10,824,925	9,336,000
* Đi lại	54,850,302	277,997,821
* Bảo trì phương tiện đi lại	32,960,000	56,210,577
* Nguồn cung cấp	-	
* Điện nước	113,072,704	97,838,560
* Bảo hiểm tài sản	-	
* Chi phí tiếp khách	83,193,449	70,704,654
* Khác	1,337,402,065	1,345,125,217
	-	-

Tư vấn, kiểm toán	177,666,666	172,909,090
Phí ngân hàng	40,373,265	52,645,638
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	221,033,310	126,389,134
Chi phí thù lao HĐQT, BKS chuyên trách	217,600,000	382,704,545
Chi phí quản lý không được kê khai thuế TNDN	156,139,078	66,000,000
CPN, trông xe, làm sạch	20,407,989	115,337,143
Chi phí khác	136,849,399	61,807,309
Lợi thế TM	367,332,358	367,332,358
Cộng	3,968,321,817	3,738,817,163
Tổng cộng	7,265,347,705	5,544,403,940

21 Thu nhập (chi phí) khác

21.1 Chi tiết về thu nhập khác như sau:

Chi tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Thu thanh lý TSCĐ		
Thu phạt	1,800,000	2,441,940,526
Thu biểu, tặng		708
Khác		
Cộng	1,800,000	2,441,941,234

21.2 Chi tiết về chi phí hoạt động khác như sau:

Chi tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Chi phí phạt	125,000,000	-
Dự phòng nợ khó đòi phải thu khác		
Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi phải thu khác		
Chi phí hoạt động khác	-	-
Cộng	125,000,000	-

22 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

22.1 Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau:

Chi tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Thuế TNDN phải trả hiện hành	30,395,829	1,716,987,737
Chi phí thuế TNDN		
(* Nợ thuế giữ lại, rỗng - Cuối năm		
Nợ thuế giữ lại, rỗng - Đầu năm		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		

22.2 Chi phí thuế TNDN có thể được khớp với thu nhập thuần như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Thu nhập trước thuế TNDN	300,223,843	8,096,894,315
Thuế TNDN theo tỷ lệ thuế hiện hành	20%	22%
Điều chỉnh:		
* Chi phí không được giảm trừ cho mục đích thuế	156,139,078	66,000,000
* Thu nhập không đánh thuế cho mục đích thuế	304,383,776	358,404,600
* Chuyển Lỗ Quý 1/2015		
Chi phí thuế TNDN	30,395,829	1,716,987,737
Ảnh hưởng của tỷ lệ thuế		

23 Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)

EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trọng cổ phiếu phổ thông lưu hành:

Chỉ tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát	1,229,510,026	5,823,395,480
Số trung bình trọng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	68,431,231	60,693,000
EPS cơ bản	18	96

24 Giao dịch với bên liên quan:

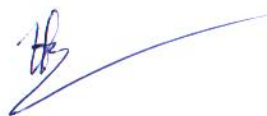
24.1 Các bên liên quan của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

	Các bên liên quan
Cổ đông lớn	Công ty CP FTG Việt

24.2 Giao dịch đã có với các bên liên quan như sau:

	Các bên liên quan	Tài khoản	Quý 3/2016	Quý 3/2015
Doanh thu				
Cổ đông lớn	Công ty CP FTG Việt nam	Phí lưu ký, giao dịch	2,440	3,106
Tổng cộng			2,440	3,106

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q.Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hạnh